

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 53/2016/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 21 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc quy định về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền
quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành các khoản phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định danh mục, mức thu, tỷ lệ để lại, nộp ngân sách và chính sách miễn, giảm các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Sở Tài chính hướng dẫn chi tiết thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 và thay thế các Quyết định sau của UBND tỉnh:

- Quyết định số 09/2007/QĐ-UBND ngày 23/5/2007 về việc quy định, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Quyết định số 12/2008/QĐ-UBND ngày 06/5/2008 về việc bãi bỏ, miễn một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Quyết định số 49/2014/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 về việc ban hành các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 27/8/2015 về việc sửa đổi bổ Quyết định số 49/2014/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 về việc ban hành các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Chính

Phụ lục số I
DANH MỤC, MỨC THU VÀ CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM PHÍ, LỆ PHÍ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 53/2016/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Trị)

I. DANH MỤC VÀ MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ

Số TT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
A	Danh mục phí		
I	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống		
1	Công nhận cây mẹ	Đồng/cây	450.000
2	Công nhận vườn cây đầu dòng	Đồng/giống	1.000.000
3	Công nhận rừng giống, vườn giống	Đồng/vườn, rừng giống	2.750.000
4	Công nhận nguồn gốc lô giống	Đồng/lô giống	750.000
II	Phí sử dụng công trình kế cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu		
1	Phương tiện vận tải ra, vào cửa khẩu Lao Bảo		
a)	Phương tiện vận tải chở gỗ các loại, quặng các loại có tải trọng thiết kế		
	Phương tiện có tải trọng dưới 05 tấn	Đồng/xe/lượt	200.000
	Phương tiện có tải trọng từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	300.000
	Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20 Feet	Đồng/xe/lượt	500.000
	Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe Container 40 Feet	Đồng/xe/lượt	700.000
b)	Phương tiện vận tải chở các loại hàng hóa khác có tải trọng thiết kế		
	Phương tiện có tải trọng dưới 5 tấn	Đồng/xe/lượt	50.000
	Phương tiện có tải trọng từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	100.000
	Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20 feet	Đồng/xe/lượt	200.000
	Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe container 40 feet	Đồng/xe/lượt	300.000
c)	Phương tiện vận tải không có hàng hóa (xe không tải)		Không thu phí
d)	Xe du lịch, xe vận tải hành khách có số chỗ ngồi		
	Từ 24 đến 30 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	50.000

	Từ 31 chỗ ngồi trở lên	Đồng/xe/lượt	100.000
	Đối với phương tiện có tải trọng từ 3,5 tấn trở xuống của cư dân biên giới.		Không thu phí
	Đối với xe chở hàng viện trợ, cứu trợ thiên tai, hàng hóa quân sự.		Không thu phí
2	Phương tiện vận tải ra, vào cửa khẩu La Lay		Mức thu phí bằng 50% mức thu phí quy định trên ở cửa khẩu Lao bảo. Từ năm 2019 trở đi áp dụng bằng mức thu ở cửa khẩu Lao Bảo
III	Phí thăm quan di tích lịch sử		
1	Khách thăm quan là người lớn	Đồng/lần/người	
	Di tích địa đạo Vịnh Mốc	Đồng/lần/người	50.000
	Di tích sân bay Tà Con	Đồng/lần/người	50.000
	Di tích đôi bờ Hiền Lương	Đồng/lần/người	50.000
2	Khách thăm quan là trẻ em (đối với các di tích lịch sử trên)	Đồng/lần/người	20.000
IV	Phí thư viện		
1	Đối với Thư viện cấp tỉnh		
-	Thiếu nhi	Đồng/thẻ/năm	15.000
-	Các đối tượng khác	Đồng/thẻ/năm	30.000
2	Đối với Thư viện cấp huyện		
-	Thiếu nhi	Đồng/thẻ/năm	10.000
-	Các đối tượng khác	Đồng/thẻ/năm	20.000
V	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết		
1	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Đồng/1 báo cáo	
a)	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	Đồng/1 báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		5.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		6.500.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		12.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		14.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		17.000.000

b)	Nhóm 2: Dự án Công trình dân dụng	Đồng/1 báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		6.900.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		8.500.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		15.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		16.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		25.000.000
c)	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật	Đồng/1 báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		7.500.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		9.500.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		17.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		18.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		25.000.000
d)	Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Đồng/1 báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		7.800.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		9.500.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		17.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		18.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		24.000.000
e)	Nhóm 5: Dự án Giao thông	Đồng/1 báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		8.100.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		10.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		18.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		20.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		25.000.000
g)	Nhóm 6: Dự án Công nghiệp	Đồng/1 báo cáo	

-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		8.400.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		10.500.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		19.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		20.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		26.000.000
h)	Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	Đồng/1 báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		5.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		6.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		10.800.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		12.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		15.600.000
2	Phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường	Đồng/1 báo cáo	50% mức thu Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
3	Phí thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Đồng/ báo cáo	Bằng mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
VI	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung		
1	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thẩm định độc lập lần đầu	Đồng/ báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		8.400.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		10.500.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		19.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		20.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		26.000.000

2	Phí thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thẩm định độc lập	Đồng/1 báo cáo	50% mức thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thẩm định độc lập lần đầu
3	Phí thẩm định và thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thẩm định cùng thời điểm với báo cáo đánh giá tác động môi trường	Đồng/1 báo cáo	50% mức thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thẩm định độc lập lần đầu
VII	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		
1	Đối với gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	
-	Đối với thành phố Đông Hà và các phường thị xã Quảng Trị		200.000
-	Đối với khu vực khác		100.000
2	Đối với tổ chức	Đồng/hồ sơ	1.000.000
VIII	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất	Đồng/1 báo cáo, đề án	
	Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm		400.000
	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm		1.100.000
	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm		2.600.000
	Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm		5.000.000
	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung		Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu trên
	Trường hợp thẩm định cấp lại		Áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu trên

2	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	400.000
	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	1.400.000
	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	3.400.000
	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	6.000.000
	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên
	Trường hợp thẩm định cấp lại		Áp dụng mức thu bằng 30% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên
IX	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất		
-	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Đồng/hồ sơ	1.400.000
-	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung		Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên
X	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển		
	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt		
-	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	600.000
-	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000

-	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 01 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000
-	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m ³ đến dưới 02 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000
-	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 đề án, báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên
	Trường hợp thẩm định cấp lại		Áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên
XI	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	600.000
2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000
3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000
4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000
5	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 10.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	Đồng/1 đề án, báo cáo	11.600.000
6	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m ³ đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	Đồng/1 đề án, báo cáo	14.600.000
7	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 đề án, báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên

8	Trường hợp thẩm định cấp lại		Áp dụng mức thu bằng 30% (Ba mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên
XII Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai			
1	Bản đồ in trên giấy		
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 và lớn hơn	Tờ	120.000
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000	Tờ	130.000
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000	Tờ	140.000
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000 và nhỏ hơn	Tờ	170.000
	Bản đồ hành chính Việt Nam	Bộ	900.000
	Bản đồ hành chính cấp tỉnh	Bộ	300.000
2	Bản đồ in ploter		
	Bản đồ địa hình, bản đồ địa chính cơ sở (không phân biệt tỷ lệ)	Tờ A1	120.000
	Bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ hành chính tỉnh, bản đồ địa chính các tỷ lệ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch	Tờ A1	150.000
3	Bản đồ số dạng Vector		
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000	Mảnh	400.000
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	440.000
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	670.000
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	760.000
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	950.000
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000	mảnh	2.000.000
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/250.000	mảnh	3.500.000
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.000	mảnh	5.000.000
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/1.000.000	mảnh	8.000.000
	Bản đồ hành chính Việt Nam	mảnh	4.000.000
	Bản đồ hành chính cấp tỉnh	mảnh	2.000.000
	Bản đồ hành chính cấp huyện	mảnh	1.000.000
	Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/2.000	Mảnh	60.000
	Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	60.000
	Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	70.000
	Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	150.000

	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	mảnh	250.000
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	mảnh	300.000
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000	mảnh	350.000
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000	mảnh	390.000
4	Bản đồ số dạng Raster		
	Bản đồ địa hình, bản đồ địa chính cơ sở (không phân biệt tỷ lệ)	Mảnh	100.000
	Bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ hành chính tỉnh, bản đồ địa chính các tỷ lệ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch	Mảnh	180.000
5	Giá trị điểm toạ độ		
	Cấp 0	Điểm	340.000
	Hạng I	Điểm	250.000
	Hạng II	Điểm	200.000
	Hạng III, hạng IV	Điểm	160.000
	Địa chính cơ sở	Điểm	200.000
	Địa chính	Điểm	120.000
6	Giá trị điểm độ cao		
	Hạng I	Điểm	160.000
	Hạng II	Điểm	150.000
	Hạng III	Điểm	120.000
	Hạng IV	Điểm	110.000
7	Giá trị điểm trọng lực		
	Điểm cơ sở	Điểm	200.000
	Điểm hạng I	Điểm	160.000
	Điểm tựa	Điểm	140.000
	Điểm chi tiết	Điểm	80.000
8	Ghi chú điểm toạ độ, độ cao, trọng lực	Tờ	20.000
9	Tài liệu kỹ thuật ngành		
	Quyển tài liệu kỹ thuật ngành	Trang	250
10	Cơ sở dữ liệu nền địa lý		
	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/2.000	Mảnh	400.000
	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	500.000
	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	850.000
	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.500.000
	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	8.000.000

	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều từ 0,5 đến 1 mét	Mảnh	80.000
	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 2 đến 2,5 mét	Mảnh	100.000
	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét	Mảnh	170.000
	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 10 mét, đóng gói theo mảnh 1/50.000	Mảnh	2.550.000
	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói theo mảnh 1/50.000	Mảnh	300.000
	Cơ sở dữ liệu địa danh	Địa danh	20.000
11	Sao lục, chứng thực hồ sơ đất đai	Đồng/hồ sơ	
-	Hộ gia đình, cá nhân		50.000
-	Các tổ chức		100.000
12	Sao lục bản đồ dạng giấy	Đồng/tờ	
-	Khổ giấy A4		20.000
	Mỗi trang tăng thêm		3.000
-	Khổ giấy A3		40.000
	Mỗi trang tăng thêm		6.000
-	Khổ giấy A2		60.000
	Mỗi trang tăng thêm		8.000
-	Khổ giấy A1		80.000
	Mỗi trang tăng thêm		10.000
-	Khổ giấy A0		100.000
	Mỗi trang tăng thêm		20.000
13	Phí quét (Scan) giấy tờ về quyền sử dụng đất		
	Khổ giấy A4	Đồng/tờ	2.000
	Khổ giấy A3	Đồng/tờ	5.000
XIII	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		
	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (đối với giao dịch địa phương thực hiện)	Đồng/trường hợp	30.000
XIV	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện)		
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		
	Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu	Đồng/hồ sơ	80.000

	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	Đồng/hồ sơ	60.000
	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	Đồng/hồ sơ	70.000
	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	Đồng/hồ sơ	20.000
B	Danh mục lệ phí		
I	Lệ phí đăng ký cư trú		
1	Đăng ký thường trú, tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú		
	Thành phố Đông Hà	Đồng/lần đăng ký	15.000
	Khu vực miền núi, hải đảo	Đồng/lần đăng ký	5.000
	Khu vực khác	Đồng/lần đăng ký	7.000
2	Cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú		
	Thành phố Đông Hà	Đồng/lần đăng ký	20.000
	Khu vực miền núi, hải đảo	Đồng/lần đăng ký	7.000
	Khu vực khác	Đồng/lần đăng ký	10.000
3	Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà		
	Thành phố Đông Hà	Đồng/lần đăng ký	10.000
	Khu vực miền núi, hải đảo	Đồng/lần đăng ký	4.000
	Khu vực khác	Đồng/lần đăng ký	5.000
4	Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)		
	Thành phố Đông Hà	Đồng/lần cấp	8.000
	Khu vực miền núi, hải đảo	Đồng/lần cấp	3.000
	Khu vực khác	Đồng/lần cấp	4.000
II	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân		
1	Công dân Việt nam từ đủ 14 tuổi trở lên làm thủ tục cấp CMND lần đầu, cấp đổi 15 năm; các trường hợp bố, mẹ, vợ (hoặc chồng), con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; Thương binh, người được hưởng chính sách như thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh, công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao, công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật; công dân dưới 18 tuổi mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa		Miễn thu lệ phí
2	Các trường hợp khác		
	Tại thành phố Đông Hà	Đồng/lần cấp	15.000
	Tại các xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo	Đồng/lần cấp	5.000
	Tại các khu vực khác	Đồng/lần cấp	10.000

III Lệ phí hộ tịch			
A Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn			
1	Khai sinh	Đồng/trường hợp	5.000
2	Khai tử		5.000
3	Đăng ký lại việc kết hôn	Đồng/trường hợp	20.000
4	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	10.000
5	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Đồng/bản sao	2.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch	Đồng/trường hợp	10.000
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/trường hợp	10.000
8	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	5.000
B Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện			
1	Khai sinh	Đồng/trường hợp	50.000
2	Khai tử	Đồng/trường hợp	50.000
3	Kết hôn	Đồng/trường hợp	1.200.000
4	Giám hộ	Đồng/trường hợp	50.000
5	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	1.200.000
6	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Đồng/bản sao	5.000
7	Cải chính, bổ sung hộ tịch đối với người nước ngoài đã đăng ký hộ tịch tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký hộ tịch trước đây tại Việt Nam; thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước, xác định lại dân tộc.	Đồng/trường hợp	25.000
8	Ghi vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.	Đồng/trường hợp	50.000
IV Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam			
1	Cấp mới giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	500.000
2	Cấp lại giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	350.000
V Lệ phí cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất			
1	Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất		
-	Cá nhân, hộ gia đình		
	Các phường thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị	Đồng/giấy	25.000

	Khu vực khác	Đồng/giấy	12.000
-	Tổ chức	Đồng/giấy	100.000
2	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất		
-	Cá nhân, hộ gia đình		
	Các phường thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị	Đồng/lần	20.000
	Khu vực khác	Đồng/lần	10.000
-	Tổ chức	Đồng/lần	50.000
3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất		
	Cá nhân, hộ gia đình		
-	Các phường thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị	Đồng/giấy	100.000
-	Khu vực khác	Đồng/giấy	50.000
	Tổ chức	Đồng/giấy	500.000
4	Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất		
	Cá nhân, hộ gia đình		
-	Các phường thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị	Đồng/lần	50.000
-	Khu vực khác	Đồng/lần	25.000
-	Tổ chức	Đồng/lần	50.000
5	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai, bao gồm: Chứng nhận thay đổi chủ sử dụng đất, thay đổi hình thể, diện tích thửa đất và thay đổi mục đích sử dụng đất		
	Cá nhân, hộ gia đình		
-	Các phường thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị	Đồng/giấy	28.000
-	Khu vực khác	Đồng/giấy	14.000
-	Tổ chức	Đồng/giấy	30.000
6	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính		
	Cá nhân, hộ gia đình		
-	Các phường thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị	Đồng/lần	20.000
-	Khu vực khác	Đồng/lần	10.000
-	Tổ chức	Đồng/lần	30.000
VI	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng		
1	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	Đồng/giấy phép	100.000
2	Công trình khác	Đồng/giấy phép	200.000
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	Đồng/giấy phép	50.000
VII	Lệ phí đăng ký kinh doanh		
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh cá thể	Đồng/lần cấp	100.000

	Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do huyện, thị xã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đồng/lần cấp	200.000
	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đồng/lần cấp	200.000
	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	Đồng/lần cấp	200.000
	Trường hợp cấp đổi hoặc cấp lại giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (do mất, hư hỏng hoặc thay đổi điều kiện kinh doanh)	Đồng/lần cấp	50.000
	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh hoặc văn phòng đại diện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần chứng nhận	30.000
	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.	Đồng/bản	3.000
2	Lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	Đồng/lần cung cấp	15.000

II. CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM PHÍ, LỆ PHÍ

1. Phí thăm quan di tích lịch sử

- Giảm 50% mức phí thăm quan di tích lịch sử đối với các trường hợp sau:

+ Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

+ Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.

Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá.

- Miễn phí thăm quan di tích lịch sử đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

2. Phí thư viện:

- Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

- Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

3. Lệ phí đăng ký cư trú:

- Miễn thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

- Miễn lệ phí khi đăng ký cấp lần đầu đối với: Cấp sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú.

4. Lệ phí chứng minh nhân dân:

Miễn thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: Công dân Việt nam từ đủ 14 tuổi trở lên làm thủ tục cấp CMND lần đầu, cấp đổi 15 năm; các trường hợp bố, mẹ, vợ (hoặc chồng), con dưới 18 tuổi của Liệt sỹ; Thương binh, người được hưởng chính sách như thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh, công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo qui định của Ủy ban Dân tộc, công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật; công dân dưới 18 tuổi mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.

5. Lệ Phí hộ tịch:

Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau:

Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

** Không áp dụng miễn lệ phí đối với những trường hợp đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài tại UBND cấp huyện./.*

Phụ lục số II
TỶ LỆ ĐỂ LẠI, NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC ĐƠN VỊ
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 53/2016/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Số TT	Khoản mục	Tỷ lệ % để lại cho đơn vị trên tổng số tiền thu được(%)	Tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước (%)
A	ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN PHÍ		
I	Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	80%	20%
II	Phí sử dụng công trình kế cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu	70%	30%
III	Phí thăm quan di tích lịch sử	90%	10%
IV	Phí thư viện		
1	Đối với Thư viện cấp tỉnh	100%	0%
2	Đối với Thư viện cấp huyện	100%	0%
V	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	50%	50%
VI	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	50%	50%
VII	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		
-	Đối với cá nhân, hộ gia đình	70%	30%
-	Đối với tổ chức	50%	50%
VIII	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	50%	50%
IX	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	50%	50%
X	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	50%	50%
XI	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	50%	50%
XII	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	70%	30%
XIII	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	70%	30%
XIV	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	85%	15%
B	Đối với các khoản thu lệ phí	0%	100%